

## CTCP Masan MeatLife (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

<b>Giá</b>	<b>26,400 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-15.7%</b>	<b>-22.5%</b>	<b>-24.3%</b>

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,000 - 41,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,636
Số lượng CPLH (CP)	327,132,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	780
Sở hữu nước ngoài	2.41%
Beta	1.35

CTCP Masan Agri

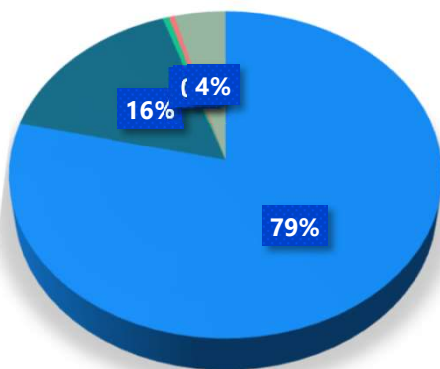
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco

Phạm Trung Lâm

Nguyễn Thị Mỹ Anh

Khác

### Cơ cấu cổ đông



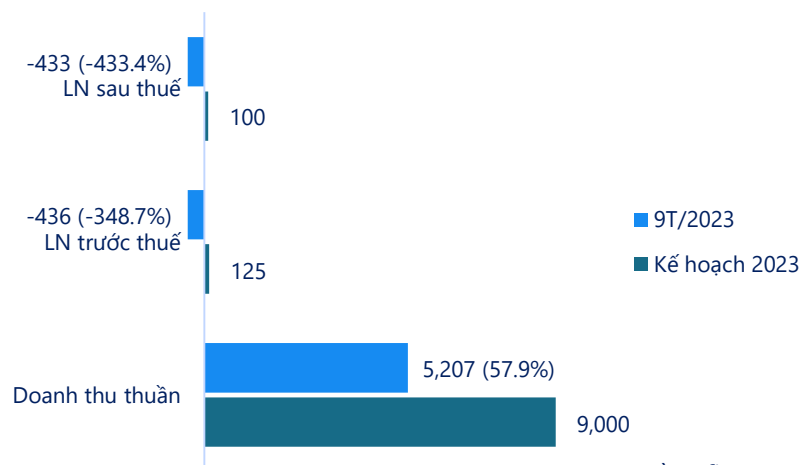
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**1,903.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 200.4 | +11.8%  
Cùng kỳ: ↗ 612.6 | +47.5%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**5,206.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,974.8 | +61.1%

**LN thuần**  
Q3 2023

**-70.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 109.0 | +60.6%  
Cùng kỳ: ↗ 27.2 | +27.7%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**-417.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 352.9 | -545.3%

**LNTT**  
Q3 2023

**-86.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 109.0 | +60.6%  
Cùng kỳ: ↗ 11.4 | +11.7%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**-435.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 368.8 | -549.5%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MML

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,903.5</b>	<b>1,290.9</b>	<b>47.5%</b>	<b>5,206.8</b>	<b>3,231.9</b>	<b>61.1%</b>
Giá vốn hàng bán	1,550.3	1,163.9	33.2%	4,472.2	2,994.4	49.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>353.2</b>	<b>127.0</b>	<b>178.2%</b>	<b>734.5</b>	<b>237.5</b>	<b>209.2%</b>
Doanh thu HĐTC	60.4	90.7	-33.4%	186.2	568.6	-67.2%
Chi phí tài chính	133.0	100.9	31.9%	407.6	294.4	38.5%
Chi phí lãi vay	128.0	97.9	30.7%	394.1	285.7	37.9%
Chi phí bán hàng	261.1	123.4	111.6%	724.1	321.9	124.9%
Chi phí QLDN	91.5	91.4	0.2%	216.1	254.6	-15.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>- 70.8</b>	<b>- 98.0</b>	<b>27.7%</b>	<b>- 417.6</b>	<b>- 64.7</b>	<b>-545.3%</b>
LN khác	- 15.7	0.0	-51738.5%	- 18.3	- 2.4	-661.2%
<b>LN trước thuế</b>	<b>- 86.5</b>	<b>- 97.9</b>	<b>11.7%</b>	<b>- 435.9</b>	<b>- 67.1</b>	<b>-549.5%</b>
Thuế TNDN	- 0.7	- 1.2	40.4%	6.6	0.0	23523.6%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>- 85.8</b>	<b>- 96.8</b>	<b>11.3%</b>	<b>- 433.4</b>	<b>- 63.4</b>	<b>-584.0%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 71.7</b>	<b>- 94.0</b>	<b>23.7%</b>	<b>- 317.6</b>	<b>- 2.7</b>	<b>#####</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	76.8	- 138.8	305.3	- 343.7	- 51.4	- 131.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 243.2	- 62.2	- 22.6	- 121.1	116.1	90.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 195.0	217.3	- 213.6	221.5	97.5	- 114.9
Lưu chuyển tiền thuần	- 361.4	16.3	69.1	- 243.3	162.2	- 155.9

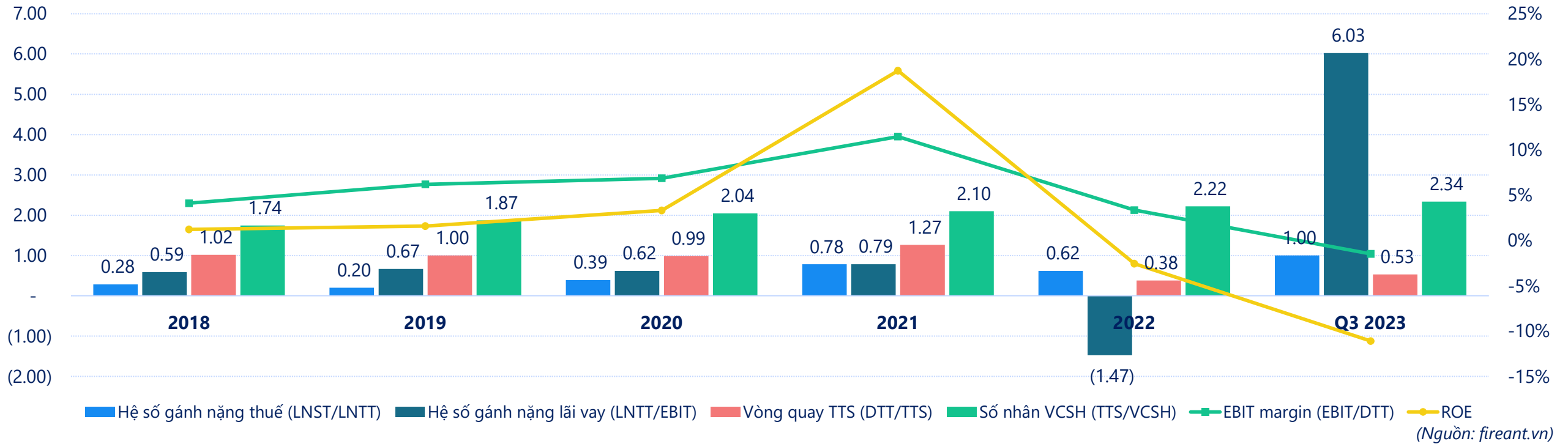
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,849.7</b>	<b>3,975.4</b>	<b>-3.2%</b>	<b>29.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	198.8	435.8	-54.4%	1.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	2.5	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	2,625.6	2,508.0	4.7%	20.3%
Hàng tồn kho	716.1	713.2	0.4%	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	309.3	316.0	-2.1%	2.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>9,074.8</b>	<b>9,371.0</b>	<b>-3.2%</b>	<b>70.2%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	1,008.5	1,017.8	-0.9%	7.8%
Tài sản cố định	5,218.8	5,369.7	-2.8%	40.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	24.8	148.3	-83.3%	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,144.9	2,135.5	0.4%	16.6%
Tài sản dài hạn khác	677.8	699.7	-3.1%	5.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>12,924.6</b>	<b>13,346.4</b>	<b>-3.2%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,734.5</b>	<b>7,722.9</b>	<b>0.2%</b>	<b>59.8%</b>
Nợ ngắn hạn	2,995.2	3,097.7	-3.3%	23.2%
Nợ vay ngắn hạn	1,922.4	1,907.8	0.8%	14.9%
Nợ dài hạn	4,739.3	4,625.1	2.5%	36.7%
Nợ vay dài hạn	3,673.9	3,479.1	5.6%	28.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,190.1</b>	<b>5,623.5</b>	<b>-7.7%</b>	<b>40.2%</b>
Vốn chủ sở hữu	5,190.1	5,623.5	-7.7%	40.2%

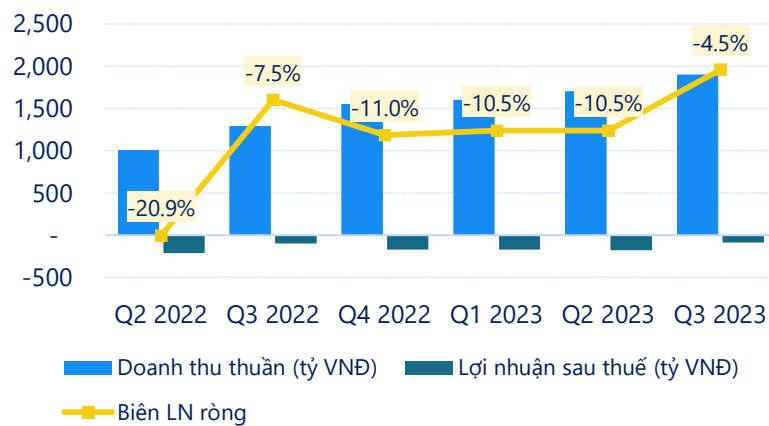
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MML

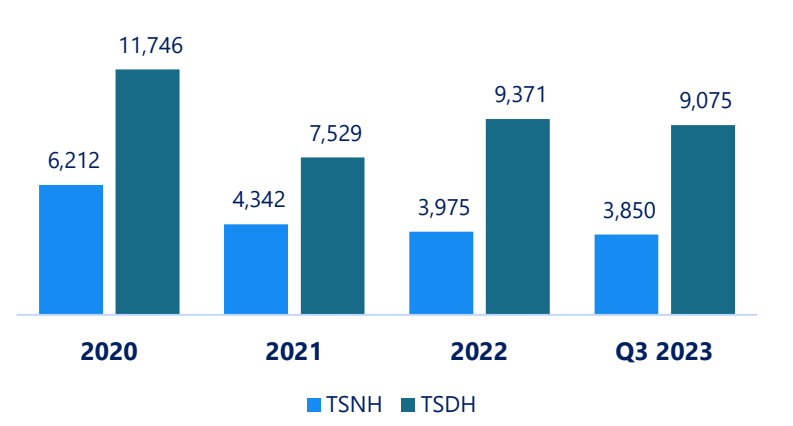
## Phân tích Dupont



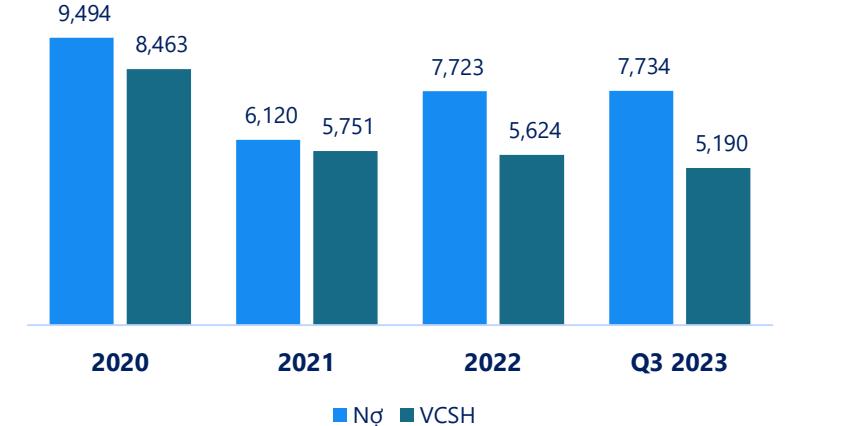
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MML

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.3%	3.7%	4.2%	8.6%	-4.9%	-8.7%
Biên LNST (TTM)	0.7%	0.8%	1.6%	7.0%	-3.0%	-6.8%
Biên LN EBIT (TTM)	4.1%	6.2%	6.8%	11.5%	3.3%	-1.5%
ROE (TTM)	1.2%	1.6%	3.3%	18.7%	-2.6%	-8.5%
ROA (TTM)	0.7%	0.8%	1.6%	8.9%	-1.2%	-3.6%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	27.2	10.0	11.3	8.5	23.2	22.9
Số ngày nắm giữ HTK	49.9	46.6	51.9	31.7	56.6	42.7
Số ngày phải trả NCC	32.2	31.6	26.8	21.5	53.2	32.1
Vòng quay TSCĐ	2.4	2.0	2.0	3.0	1.0	1.4
Vòng quay TTS	357.8	363.6	369.9	288.2	961.9	686.5

## Thanh khoản

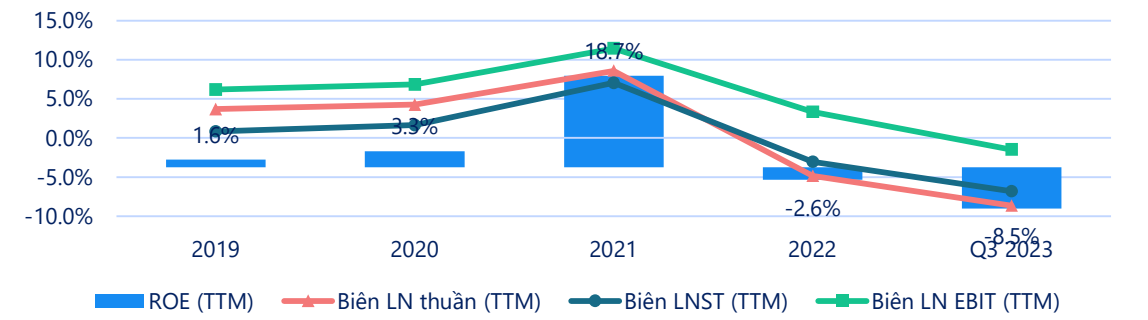
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.5	1.2	0.8	1.7	1.3	1.3
Khả năng TT nhanh	0.9	0.8	0.5	1.4	1.0	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.4	0.2	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.4	3.0	2.6	4.7	0.4	(0.2)

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	442	356	806	4,070	444	1,407
Giá trị sổ sách (BVPS)	7,798	6,713	7,913	11,948	15,616	14,634
P/E	-	185.6	62.9	18.9	(81.8)	(18.9)
P/B	-	9.8	6.4	6.4	2.3	1.8
P/S	-	1.2	1.0	1.3	2.5	1.3

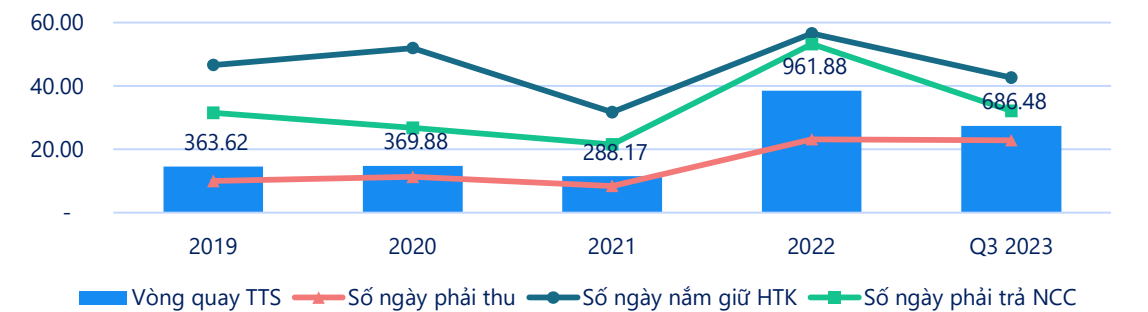
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



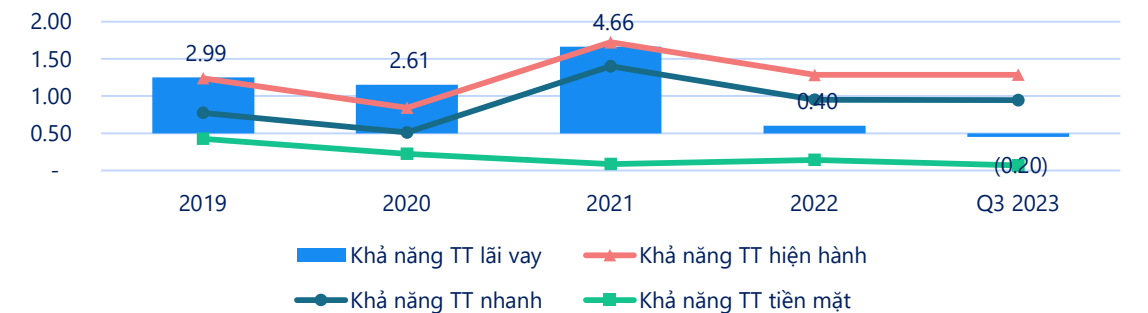
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

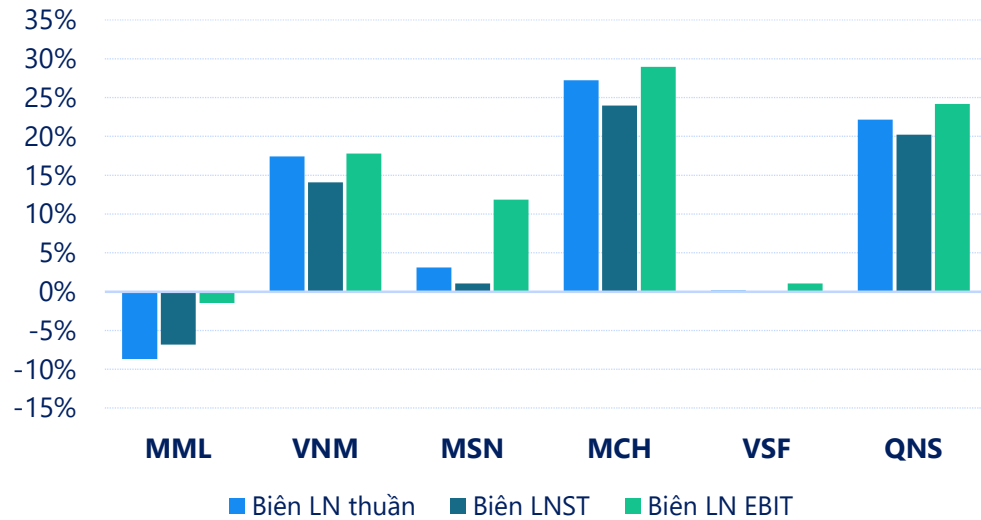
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MML

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>MML</b>	5,206.8	61.1%	433.4	-584.0%	-8.3%	-2.0%
<b>VNM</b>	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
<b>MSN</b>	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
<b>MCH</b>	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
<b>VSF</b>	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
<b>QNS</b>	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

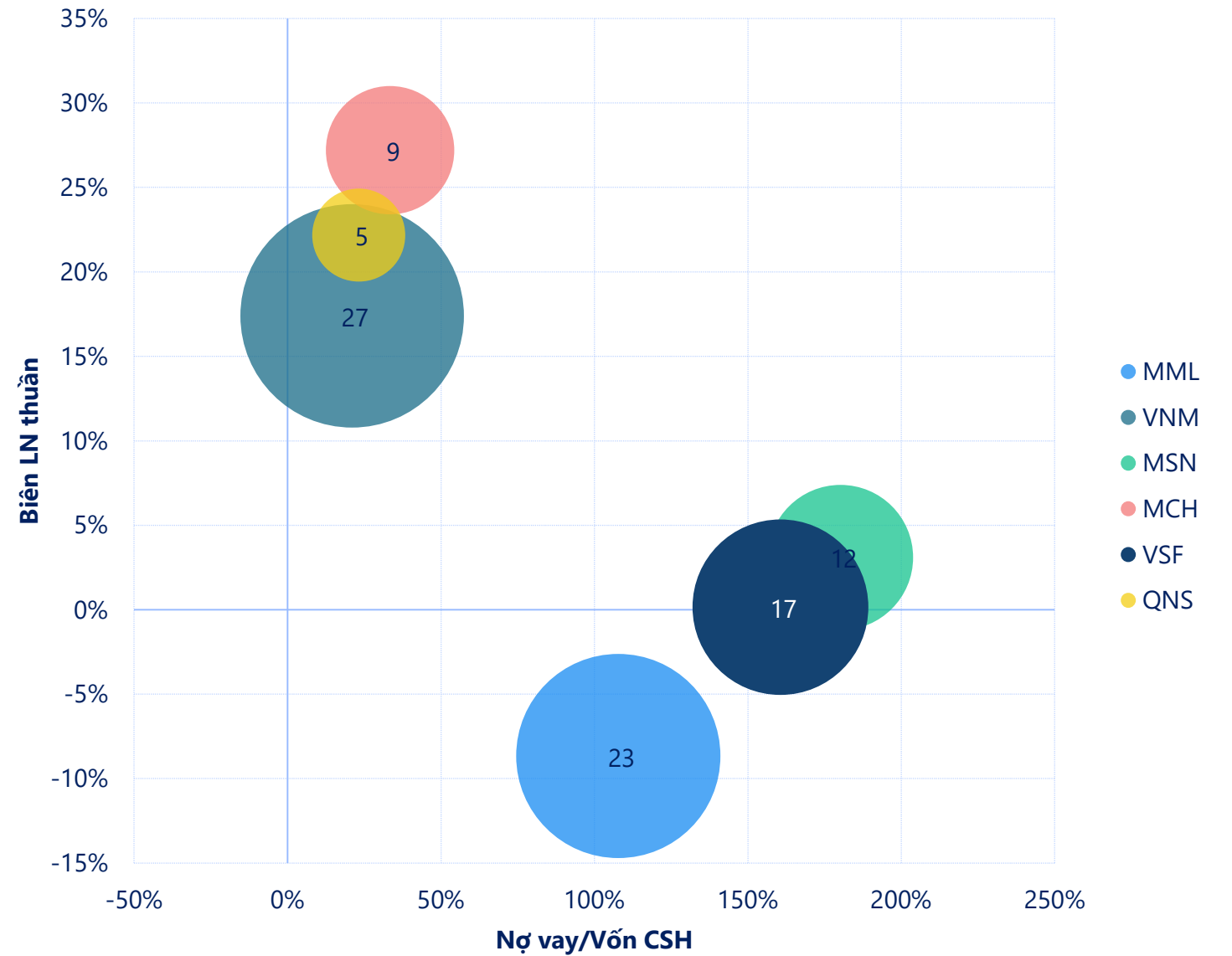
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)